

(ご参考資料)索引は、Excelファイルでのご提供になります。

索引

あ

| ふりがな | 日本語 | English | tiếng việt | 中国（簡体） | ページ |
|-----------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| あいこん | アイコン | icon | Biểu tượng | 图标 | 92, 94 |
| あかうんと | アカウント | account | Tài khoản | 帐户 | 21 |
| あくせしびりてい | アクセシビリティ | Accessibility | Khả năng tiếp cận | 无障碍 | 94 |
| あくせするぐ | アクセスログ | access log | Đăng nhập truy cập | 访问日志 | 58 |
| あくていびていず | アクティビティ図 | Activity diagram | Sơ đồ hoạt động | 活动图 | 171 |
| あとりびゅーと | アトリビュート | attribute | Thuộc tính | 属性 | 27,171 |
| あぶりけーしょんあーきてくちゃ | アプリケーションアーキテクチャ | Application architecture | Kiến trúc ứng dụng | 应用架构 | 170 |
| あるごりずむ | アルゴリズム | algorithm | Thuật toán | 算法 | 105 |
| あろーだいあくらむ | アローダイアグラム | Arrow diagram | Biểu đồ mũi tên | 箭图 | 117,140 |
| あんごうか | 暗号化 | encryption | Mã hóa | 加密 | 62 |
| あんごうぶん | 暗号文 | Ciphertext | Văn bản mật mã | 密文 | 56 |
| あんぜんせい | 安全性 | safety | an toàn | 安全 | 81 |
| い | | | | | |
| いっかつしより | 一括処理 | batch processing | Xử lý hàng loạt | 批处理 | 74 |
| いにしやるこすと | イニシャルコスト | initial cost | Chi phí ban đầu | 初始成本 | 82 |
| いにんけいやく | 委任契約 | Mandate agreement | Thoả thuận uỷ quyền | 授权协议 | 154 |
| いんしでんと | インシデント | incident | Sự cố | 事件 | 56 |
| いんたーねっと | インターネット | Internet | Internet | 因特网 | 44 |
| いんたーねっとさーびす | インターネットサービス | Internet service | Dịch vụ Internet | 互联网服务 | 44 |
| いんたーねっととれーでいんぐ | インターネットトレーディング | Internet trading | Kinh doanh Internet | 互联网交易 | 166 |
| いんたーねっとばんきんぐ | インターネットバンキング | Internet banking | Dịch vụ ngân hàng qua internet | 网上银行 | 166 |
| いんたぶりたほうしき | インタプリタ方式 | Interpreter method | Phương thức thông dịch | 口译方法 | 111 |
| いんでつくす | インデックス | index | Chỉ mục | 指数 | 28 |
| いんぷら | インフラ | infrastructure | cơ sở hạ tầng | 基础设施 | 172 |
| う | | | | | |
| ういんどう | ウィンドウ | window | cửa sổ | 窗口 | 93 |
| うえあらぶるたんまつ | ウェアラブル端末 | Wearable terminal | Thiết bị đầu cuối có thể mặc | 穿戴式终端 | 3 |
| うえるのうんぼーとばんごう | ウェルノウンポート番号 | Well known port number | Số cổng được biết đến | 众所周知的港口号码 | 40 |
| うおーたふおーるもでる | ウォーターフォールモデル | Waterfall model | Mô hình thác nước | 瀑布模型 | 100 |
| うけおいけいやく | 請負契約 | Contract | Hợp đồng | 合同 | 154 |
| うりあげげんか | 売上原価 | Cost of sales | Chi phí bán hàng | 销售成本 | 147 |
| うりあげそうりえき | 売上総利益 | Gross profit | Lợi nhuận gộp | 毛利润 | 147 |
| うりあげだか | 売上高 | amount of sales | Bán hàng | 销售 | 147,148 |
| うりかけきん | 売掛金 | accounts receivable | Các khoản phải thu | 应收账款 | 147 |
| うんようこすと | 運用コスト | Operational cost | Chi phí hoạt động | 运营成本 | 82 |
| うんようてすと | 運用テスト | Operational test | Kiểm tra hoạt động | 操作测试 | 111 |
| うんようぶろせす | 運用プロセス | Operation process | Quy trình hoạt động | 操作流程 | 98,176 |